

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

M.S.O.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thanh Tùng	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE (đến ngày 1 tháng 3 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh mảng Thủy – Hải sản
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất theo Giấy ủy quyền số 76/UQ-VHC ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Tổng Giám đốc của Công ty, do Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền, phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

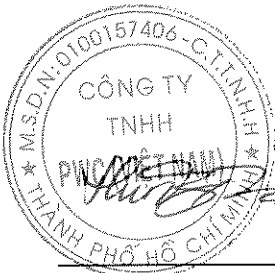
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18215
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.321.970.265.394	8.238.447.590.991
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.008.261.260.343	570.012.125.911
111	Tiền		2.008.261.260.343	568.912.125.911
112	Các khoản tương đương tiền		-	1.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.377.483.974.663	2.340.406.525.686
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	44.471.156.119	161.593.749.801
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5(a)	(6.985.045.157)	(41.752.806.201)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	2.339.997.863.701	2.220.565.582.086
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.984.670.923.966	2.200.504.540.314
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.633.824.775.048	1.851.065.385.738
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	108.606.492.614	314.252.842.657
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	247.607.432.004	42.152.978.245
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.367.775.700)	(6.966.666.326)
140	Hàng tồn kho	9	2.784.994.459.066	2.914.883.330.804
141	Hàng tồn kho		2.995.070.909.025	3.159.305.888.179
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(210.076.449.959)	(244.422.557.375)
150	Tài sản ngắn hạn khác		166.559.647.356	212.641.068.276
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		23.836.369.025	15.863.032.771
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	141.490.174.410	196.778.035.505
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.233.103.921	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

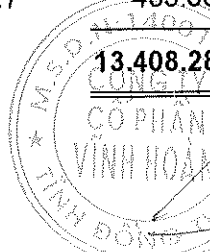
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.086.318.294.951	3.995.732.630.546
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.547.456.090	1.548.813.275
216	Phải thu dài hạn khác		2.547.456.090	1.548.813.275
220	Tài sản cố định		3.310.396.934.595	3.415.114.149.837
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.717.200.154.253	2.944.000.097.264
222	Nguyên giá		5.542.004.450.384	5.359.639.698.567
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.824.804.296.131)	(2.415.639.601.303)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	593.196.780.342	471.114.052.573
228	Nguyên giá		703.945.940.142	555.595.802.285
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.749.159.800)	(84.481.749.712)
230	Bất động sản đầu tư	12	239.080.000.004	-
231	Nguyên giá		240.500.000.000	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.419.999.996)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		96.907.356.914	109.478.057.239
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	96.907.356.914	109.478.057.239
250	Đầu tư tài chính dài hạn		55.942.429.978	69.482.351.695
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	-	13.539.921.717
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		381.444.117.370	400.109.258.500
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	217.975.891.175	204.832.933.286
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23(a)	8.228.606.362	4.920.025.714
269	Lợi thế thương mại	14	155.239.619.833	190.356.299.500
270	TỔNG TÀI SẢN		13.408.288.560.345	12.234.180.221.537

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.363.415.011.779	3.240.574.236.572
310	Nợ ngắn hạn		3.311.251.179.674	3.183.722.367.033
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	327.645.700.050	277.792.113.348
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	188.056.599.115	36.847.487.571
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	233.462.613.710	61.084.003.387
314	Phải trả người lao động	18	280.457.586.590	264.815.428.393
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.427.297.613	68.322.274.083
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	79.486.192.477	94.662.500.960
320	Vay ngắn hạn	21	2.046.146.063.429	2.277.106.532.564
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	122.569.126.690	103.092.026.727
330	Nợ dài hạn		52.163.832.105	56.851.869.539
337	Phải trả dài hạn khác		549.896.500	531.886.500
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23(b)	2.152.707.435	6.520.214.320
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	24.173.737.620	18.836.176.120
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	25.287.490.550	30.963.592.599
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.044.873.548.566	8.993.605.984.965
410	Vốn chủ sở hữu		10.044.873.548.566	8.993.605.984.965
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	(235.366.111)	(361.485.161)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	7.103.129.631.931	6.167.569.660.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.684.863.342.225	4.941.364.722.030
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.418.266.289.706	1.226.204.938.195
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	433.886.403.068	318.304.930.223
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.408.288.560.345	12.234.180.221.537

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.068.657.239.286	12.567.803.303.224
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.759.481.068)	(55.009.822.179)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.020.897.758.218	12.512.793.481.045
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.980.708.521.338)	(10.617.752.697.948)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.040.189.236.880	1.895.040.783.097
21	Doanh thu hoạt động tài chính	360.621.782.943	423.311.813.167
22	Chi phí tài chính	(108.810.853.761)	(216.754.271.673)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(54.042.653.204)	(73.329.339.325)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	5.087.501.653	2.239.400.077
25	Chi phí bán hàng	(252.381.257.893)	(296.508.835.027)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(312.551.875.824)	(357.769.168.574)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.732.154.533.998	1.449.559.721.067
31	Thu nhập khác	50.461.925.159	66.282.923.431
32	Chi phí khác	(33.165.008.798)	(31.217.534.422)
40	Lợi nhuận khác	17.296.916.361	35.065.389.009
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.749.451.450.359	1.484.625.110.076
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(250.316.761.205)	(185.937.868.339)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	7.660.626.461	3.960.381.638
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.506.795.315.615	1.302.647.623.375
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	1.418.266.289.706	1.226.204.938.195
62	Cổ đông không kiểm soát	88.529.025.909	76.442.685.180
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.319	5.312
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.319	5.312

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.749.451.450.359	1.484.625.110.076
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 14, 38	484.455.446.581 (65.375.197.586)
03	Hoàn nhập dự phòng		456.178.821.893 (162.252.190.552)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	33	2.127.387.139 (140.329.897.156)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(122.522.215.673)
06	Chi phí lãi vay	33	54.042.653.204 73.329.339.325
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		2.084.371.842.541 1.702.336.723.263
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		160.119.107.698 (535.335.513.849)
10	Giảm hàng tồn kho		173.820.952.330 1.025.794.423.532
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.925.145.337) 212.186.482.877
12	Giảm chi phí trả trước		18.601.310.783 9.499.311.253
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		117.122.593.682 19.613.851.354
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.833.070.563) (73.949.592.731)
15	Thuế TNDN đã nộp	17(b)	(75.803.573.956) (258.829.640.506)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.322.900.037) (28.300.651.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.407.151.117.141 2.073.015.394.093
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(410.844.728.140) (677.527.089.191)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.658.589.039 2.320.677.311
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(3.919.041.498.164) (4.171.435.575.237)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		3.799.609.216.549 3.877.054.493.151
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		118.395.000.000 -
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		116.802.673.448 114.542.027.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(287.420.747.268) (855.045.466.455)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	21	9.779.009.832.830 10.620.041.480.808
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(10.009.970.301.965) (10.602.184.354.075)
36	Tiền chi trả cổ tức		(448.873.676.000) (897.789.190.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(679.834.145.135) (879.932.063.267)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.439.896.224.738 338.037.864.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	570.012.125.911 232.805.453.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.647.090.306) (831.191.542)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.008.261.260.343 570.012.125.911

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong BCLCTT hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 40.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết).

Chi tiết được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2025		31.12.2024		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Lô số 1, Đường số 2, Cụm Công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B5, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Áp Tân Phú, Xã Phú Hộ, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (*)	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn: bánh phồng tôm, bún, hủ tiếu	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	61,375	80	-	-
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (**)	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Áp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Thọ, Tỉnh Đồng Tháp	-	-	27,5	27,5

(*) Theo Nghị Quyết số 13/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Sa Giang"), một công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất thủ tục mua 11.664.600 cổ phần, tương ứng với 79,9986% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc ("Hoàn Ngọc") với tổng giá mua là 118.395.000.000 Đồng. Theo đó, Hoàn Ngọc trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(**) Theo Nghị Quyết số 24/25/VHC/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen (“Collagen”), một công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần mà Collagen đang nắm giữ tại Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (“Mai Thiên Thanh”) với tổng giá trị chuyển nhượng là 14.300.000.000 Đồng, tương ứng với tổng 27,5% vốn điều lệ. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2025, Mai Thiên Thanh không còn là một công ty liên kết của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm
Khác	2 – 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Tòa nhà 25 năm

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 MUA CÔNG TY CON

Trong năm, Sa Giang, một công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua 11.664.600 cổ phần, tương đương với 79,9986% vốn điều lệ của Hoàn Ngọc như chi tiết trình bày ở Thuyết minh 1. Tập đoàn đã đánh giá rằng việc mua cổ phần của Hoàn Ngọc tại ngày 7 tháng 11 năm 2025 ("ngày mua") được hạch toán kế toán theo phương pháp mua nhóm các tài sản và nợ phải trả, không phải là hợp nhất kinh doanh theo hướng dẫn tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận theo tỷ lệ phần sở hữu cho giá trị tương ứng của các tài sản và nợ phải trả được mua.

3 MUA CÔNG TY CON (tiếp theo)

Việc mua này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	185.236.794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	950.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	2.884.139.516
Tài sản cố định vô hình	148.131.871.146
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.912.113.813
	181.063.361.269
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	53.688.000
Vay ngắn hạn	33.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.333.333
	33.067.021.333
Tài sản thuần	147.996.339.936
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(29.601.339.936)
Tổng giá phí	118.395.000.000
Tiền thu được	185.236.794
Tiền thuần chi ra	118.209.763.206

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	864.743.840	687.018.665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.007.396.516.503	568.225.107.246
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.100.000.000
	2.008.261.260.343	570.012.125.911

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	3.485.997.093	2.608.925.552	83.453.584.680	(11.150.374.680)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	20.985.159.026	14.877.185.410	60.266.465.669	(26.741.372.069)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	-	-	15.268.068.780	(2.791.428.780)
Khác	-	-	2.605.630.672	(1.069.630.672)
Chứng chỉ quỹ				
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	20.000.000.000	20.462.514.810	-	-
	<u>44.471.156.119</u>	<u>37.948.625.772</u>	<u>161.593.749.801</u>	<u>(41.752.806.201)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701	2.220.565.582.086	2.220.565.582.086
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị thể chấp là 60.000.000.000 Đồng được để dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 21(iv)).

(**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	2025		2024	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	-	-	13.539.921.717	(**)
				Dự phòng VND

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty không còn là công ty liên kết của Tập đoàn. Chi tiết của việc thoái vốn được trình bày ở Thuyết minh 1.
- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.300.521.640
Lãi từ công ty liên kết	2.239.400.077
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.539.921.717
Lãi từ công ty liên kết	5.087.501.653
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong năm	(18.627.423.370)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<hr/> <hr/> -

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	643.488.493.100	788.969.693.133
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	990.336.281.948	1.062.095.692.605
	<u>1.633.824.775.048</u>	<u>1.851.065.385.738</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 21.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 547.617.000.000 Đồng và 530.271.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(ii)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(iii)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư lần lượt là 25.000.000 Đô la Mỹ và 15.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 651.925.000.000 Đồng và 378.765.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 21(vi)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.016.520.018 Đồng và 6.162.228.144 Đồng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	VND
	VND	VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	74.727.112.614	40.373.462.657
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) (*)	19.933.000.000	259.933.000.000
	<u>108.606.492.614</u>	<u>314.252.842.657</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Tập đoàn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trả trước cho bên liên quan với số dư là 240.000.000.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ một cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2025, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chuyển nhượng cho Tập đoàn.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2025	2024
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên (*)	221.679.232.950	24.333.879.742
Lãi tiền gửi phải thu	24.333.993.042	12.190.883.938
Khác	1.588.623.110	3.716.460.885
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	5.582.902	1.911.753.680
	<u>247.607.432.004</u>	<u>42.152.978.245</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 198.982.338.414 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.692.494.280 Đồng), được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.195.376.813.601	(210.076.449.959)	1.077.338.324.367	(244.422.557.375)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	832.195.561.012	-	936.414.564.634	-
Hàng đang đi trên đường	142.024.153.969	-	495.105.714.417	-
Nguyên vật liệu	557.611.410.679	-	384.920.051.202	-
Hàng hóa bất động sản	218.935.249.908	-	209.349.276.732	-
Công cụ, dụng cụ	32.370.986.476	-	26.300.772.752	-
Hàng hóa	6.026.657.390	-	17.882.606.617	-
Hàng gửi đi bán	10.530.075.990	-	11.994.577.458	-
	<u>2.995.070.909.025</u>	<u>(210.076.449.959)</u>	<u>3.159.305.888.179</u>	<u>(244.422.557.375)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 104.308.000.000 Đồng và 101.004.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(ii)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(iii)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không còn số dư vay với ngân hàng này.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	244.422.557.375	421.351.399.102
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 31)	(34.346.107.416)	(176.928.841.727)
Số dư cuối năm	<u>210.076.449.959</u>	<u>244.422.557.375</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	93.137.449.135	98.828.832.079
Chi phí thuê đất và chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	48.446.199.363	15.699.643.725
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.664.498.111	34.098.239.648
Chi phí cải tạo	20.892.709.586	25.454.060.161
Khác	22.835.034.980	30.752.157.673
	217.975.891.175	204.832.933.286

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.653.138.892 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.760.490.910 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 21(v)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.037.855.177.576	3.157.743.224.456	113.094.654.246	43.375.698.968	7.570.943.321	5.359.639.698.567
	Mua trong năm	18.289.653.286	53.583.380.350	3.063.875.969	1.437.539.974	-	76.374.449.579
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	16.888.557.456	100.884.434.565	5.848.618.762	1.195.152.005	81.779.700	124.898.542.488
	Giảm khác	(2.690.735.520)	-	-	-	-	(2.690.735.520)
	Thanh lý, nhượng bán	(1.384.352.295)	(7.207.536.597)	(6.949.195.709)	(676.420.129)	-	(16.217.504.730)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.068.958.300.503	3.305.003.502.774	115.057.953.268	45.331.970.818	7.652.723.021	5.542.004.450.384
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	783.924.953.806	1.524.315.236.081	70.494.051.850	34.661.334.720	2.244.024.846	2.415.639.601.303
	Khấu hao trong năm	126.404.487.901	280.905.627.708	9.098.442.120	4.530.407.648	650.132.175	421.589.097.552
	Giảm khác	(998.034.254)	-	-	-	-	(998.034.254)
	Thanh lý, nhượng bán	(1.137.573.866)	(5.619.142.606)	(4.374.227.647)	(295.424.351)	-	(11.426.368.470)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	908.193.833.587	1.799.601.721.183	75.218.266.323	38.896.318.017	2.894.157.021	2.824.804.296.131
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.253.930.223.770	1.633.427.988.375	42.600.602.396	8.714.364.248	5.326.918.475	2.944.000.097.264
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.160.764.466.916	1.505.401.781.591	39.839.686.945	6.435.652.801	4.758.566.000	2.717.200.154.253

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 71.012.171.238 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.601.228.038 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(i)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.515.085.540 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.086.522.107 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 21(v)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 922.587.590.248 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 843.248.106.629 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	535.722.699.191	19.873.103.094	555.595.802.285
Tăng do mua công ty con	149.132.841.398	-	149.132.841.398
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	500.000.000	1.466.148.850	1.966.148.850
Thanh lý, nhượng bán	(2.748.852.391)	-	(2.748.852.391)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>682.606.688.198</u>	<u>21.339.251.944</u>	<u>703.945.940.142</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	75.929.098.154	8.552.651.558	84.481.749.712
Khấu hao trong năm	22.409.627.414	2.919.071.700	25.328.699.114
Tăng do mua công ty con	1.000.970.252	-	1.000.970.252
Thanh lý, nhượng bán	(62.259.278)	-	(62.259.278)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>99.277.436.542</u>	<u>11.471.723.258</u>	<u>110.749.159.800</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>459.793.601.037</u>	<u>11.320.451.536</u>	<u>471.114.052.573</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u><u>583.329.251.656</u></u>	<u><u>9.867.528.686</u></u>	<u><u>593.196.780.342</u></u>

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 36.762.026.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.599.950.355 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(i)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.801.754.934 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.157.521.912 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Mua trong năm	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	1.419.999.996	1.419.999.996
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	1.419.999.996	1.419.999.996
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	205.000.000.000	34.080.000.004	239.080.000.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của BĐSĐT này cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có hướng dẫn rõ ràng về việc xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Giá trị hợp lý của BĐSĐT này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí trực tiếp liên quan đến cho thuê BĐSĐT trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Doanh thu từ cho thuê BĐSĐT	10.673.811.148
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.410.357.455

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Mua sắm TSCĐ	49.965.317.141	68.948.772.812
Xây dựng nhà máy và văn phòng	34.291.175.686	8.499.402.723
Chi phí cho các ao nuôi cá	10.394.174.710	23.281.063.719
Nhà ở cho người lao động	-	7.501.840.274
Khác	2.256.689.377	1.246.977.711
	<u>96.907.356.914</u>	<u>109.478.057.239</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	109.478.057.239	159.945.648.828
Mua sắm, xây dựng	163.597.569.115	304.797.057.471
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(124.898.542.488)	(321.166.150.371)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(1.966.148.850)	(30.034.918.910)
Chuyển sang hàng tồn kho	(9.585.973.176)	(250.000.000)
Khác	(39.717.604.926)	(3.813.579.779)
Số dư cuối năm	<u>96.907.356.914</u>	<u>109.478.057.239</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	190.356.299.500	225.472.979.167
Phân bổ (Thuyết minh 35)	(35.116.679.667)	(35.116.679.667)
Số dư cuối năm	<u>155.239.619.833</u>	<u>190.356.299.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Enerfo Pte. Ltd.	47.757.189.917	47.757.189.917	-	-
Khác	256.677.965.945	256.677.965.945	274.090.480.693	274.090.480.693
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	23.210.544.188	23.210.544.188	3.701.632.655	3.701.632.655
	<u>327.645.700.050</u>	<u>327.645.700.050</u>	<u>277.792.113.348</u>	<u>277.792.113.348</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025		2024	
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Mercer Foods, LLC.	108.758.568.031	-	14.308.676.459	-
Blue Circle Foods LLC	48.246.066.756		22.538.811.112	
Khác	31.051.964.328			
	<u>188.056.599.115</u>	<u>188.056.599.115</u>	<u>36.847.487.571</u>	<u>36.847.487.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong năm VND	Phân loại lại/ cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	196.778.035.505	199.397.451.940	(178.092.103.217)	(76.593.209.818)	141.490.174.410
Thuế TNDN	-	-	-	435.471.893	435.471.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	797.632.028	797.632.028
	<u>196.778.035.505</u>	<u>199.397.451.940</u>	<u>(178.092.103.217)</u>	<u>(75.360.105.897)</u>	<u>142.723.278.331</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	52.616.798.498	250.316.761.205	(75.803.573.956)	435.471.893	227.565.457.640
Thuế thu nhập cá nhân	4.571.406.093	30.272.553.818	(33.642.670.591)	797.632.028	1.998.921.348
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.848.747.014	135.706.460.090	(59.094.742.747)	(76.593.209.818)	3.867.254.539
Khác	47.051.782	13.022.162.344	(13.038.233.943)	-	30.980.183
	<u>61.084.003.387</u>	<u>429.317.937.457</u>	<u>(181.579.221.237)</u>	<u>(75.360.105.897)</u>	<u>233.462.613.710</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	12.533.060.949	32.275.332.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.264.536	21.783.663.284
Chi phí lãi vay	257.343.421	1.047.760.780
Khác	19.589.628.707	13.215.517.839
	<u>33.427.297.613</u>	<u>68.322.274.083</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	4.640.965.889	8.232.813.261
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	40.612.558.130	48.889.937.329
- Cổ tức phải trả	319.778.375	287.136.375
- Các khoản phải trả khác	33.912.890.083	37.252.613.995
	<u>79.486.192.477</u>	<u>94.662.500.960</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng	<u>2.277.106.532.564</u>	<u>9.779.009.832.830</u>	<u>(10.009.970.301.965)</u>	<u>2.046.146.063.429</u>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:				
			31.12.2025	31.12.2024
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)			1.512.025.585.096	1.573.102.587.518
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)			-	238.876.094.934
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)			-	193.633.698.616
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (iv)			228.250.045.282	120.027.907.745
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v)			111.559.397.239	116.847.308.785
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (vi)			-	34.618.934.966
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (vii)			194.311.035.812	-
			<u>2.046.146.063.429</u>	<u>2.277.106.532.564</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh 5(b)).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10) và TSCĐ (Thuyết minh 11).
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.073.737.620	6.136.176.120
	<u>24.173.737.620</u>	<u>18.836.176.120</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	4.920.025.714	2.499.442.324
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3.308.580.648	2.420.583.390
Số dư cuối năm	<u>8.228.606.362</u>	<u>4.920.025.714</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	6.520.214.320	8.060.012.568
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(4.367.506.885)	(1.539.798.248)
Số dư cuối năm	<u>2.152.707.435</u>	<u>6.520.214.320</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15% (2024: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	7.609.404.893	(7.609.404.893)	-
2020	Đã thanh tra thuế	851.916.316	(851.916.316)	-
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(3.221.663.021)	-
2022	Chưa thanh tra thuế	13.506.461.246	(8.366.432.960)	5.140.028.286
2023	Đã thanh tra/Chưa thanh tra thuế	50.824.246.236	(31.790.015.864)	19.034.230.372
2024	Chưa thanh tra thuế	21.701.947.111	(15.363.734.846)	6.338.212.265
2025	Chưa thanh tra thuế	948.374.030	-	948.374.030

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	103.092.026.727	130.877.205.827
Trích quỹ (Thuyết minh 27)	33.800.000.000	-
Sử dụng quỹ	(14.322.900.037)	(27.785.179.100)
Số dư cuối năm	<u>122.569.126.690</u>	<u>103.092.026.727</u>

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	30.963.592.599	303.524.687
Trích quỹ (Thuyết minh 35) (*)	5.000.000.000	30.700.000.000
Sử dụng quỹ	(10.676.102.049)	(39.932.088)
Số dư cuối năm	<u>25.287.490.550</u>	<u>30.963.592.599</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang, một công ty con của Tập đoàn đã thông qua quyết định trích lập quỹ với số tiền là 5.000.000.000 Đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2025. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>187.044.495</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	<u>224.453.159</u> -	<u>187.044.495</u> 37.408.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	187.044.495	1.870.444.950.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	<u>37.408.664</u>	<u>374.086.640.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>224.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.870.444.950.000	263.561.289.678	259.040.388	6.213.263.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.226.204.938.195	76.442.685.180	1.302.647.623.375
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-	-	(374.086.640.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Chi cổ tức năm 2024	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(620.525.549)	-	-	(620.525.549)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.605.984.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.418.266.289.706	88.529.025.909	1.506.795.315.615
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Mua công ty con (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	126.119.050	-	-	126.119.050
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(448.906.318.000)	(2.548.893.000)	(451.455.211.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(235.366.111)	7.103.129.631.931	433.886.403.068	10.044.873.548.566

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinh Hoàn đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 30.000.000.000 Đồng.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/25 ngày 24 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/25/HC/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 9 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinh Hoàn đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 (*) VND	31.12.2024 (**) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.418.266.289.706	1.226.204.938.195
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(33.800.000.000)
	<u>1.418.266.289.706</u>	<u>1.192.404.938.195</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	224.453.159	224.453.159
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.319</u>	<u>5.312</u>

(*) Cổ đông của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang chưa thông qua số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho năm tài chính thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.226.204.938.195	(33.800.000.000)	1.192.404.938.195
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>224.453.159</u>	-	<u>224.453.159</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.463</u>		<u>5.312</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 42.

(b) Ngoại tệ các loại

	2025	2024
Đô la Mỹ ("USD")	75.936.523	20.661.462
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.010	2.189
Đô la Singapore ("SGD")	1.814	1.567
Euro ("EUR")	2.503	2.640
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Tại ngày 31.12.2025 và 31.12.2024</u>	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Ông Nguyễn Gia Hùng	2.145.708.126	2025
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	<u> </u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa	11.889.669.512.323	12.403.261.795.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.987.726.963	164.541.508.110
	<u>12.068.657.239.286</u>	<u>12.567.803.303.224</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(9.926.435.810)	(33.124.487.016)
Chiết khấu thương mại	(37.767.933.438)	(21.212.388.479)
Giảm giá hàng bán	(65.111.820)	(672.946.684)
	<u>(47.759.481.068)</u>	<u>(55.009.822.179)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>12.020.897.758.218</u>	<u>12.512.793.481.045</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	9.899.887.194.081	10.674.158.657.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.167.434.673	120.522.882.498
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(34.346.107.416)	(176.928.841.727)
	<u>9.980.708.521.338</u>	<u>10.617.752.697.948</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	215.610.761.993	264.427.917.279
Lãi tiền gửi	127.918.359.182	110.691.635.554
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	11.203.254.938	16.796.385.497
Lãi chứng khoán kinh doanh	4.782.285.030	1.694.023.331
Cổ tức được chia	1.107.121.800	2.679.709.700
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	27.022.141.806
	<u>360.621.782.943</u>	<u>423.311.813.167</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	74.945.996.622	140.403.259.999
Lãi vay	54.042.653.204	73.329.339.325
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	8.135.154.471	152.969.804
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.127.387.139	-
Lỗ từ việc bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.027.423.370	-
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(31.467.761.045)	2.868.702.545
	<u>108.810.853.761</u>	<u>216.754.271.673</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	148.634.735.972	231.174.385.522
Chi phí hội chợ, quảng cáo	29.846.963.590	23.334.643.472
Chi phí nhân viên	23.411.733.875	19.135.725.129
Khác	50.487.824.456	22.864.080.904
	<u>252.381.257.893</u>	<u>296.508.835.027</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	131.143.932.343	129.840.492.502
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	35.116.679.667	35.116.679.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.361.436.428	12.637.159.376
Chi phí dụng cụ	12.093.763.179	7.543.462.890
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 25)	5.000.000.000	30.700.000.000
Khác	113.836.064.207	141.931.374.139
	<u>312.551.875.824</u>	<u>357.769.168.574</u>

Mức phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn là 1.400.000.000 Đồng.

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu	40.748.232.964	50.242.175.272
Thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	413.859.665	-
TSCĐ được tặng	-	5.013.036.000
Khác	9.299.832.530	11.027.712.159
	<u>50.461.925.159</u>	<u>66.282.923.431</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	9.546.644.708	11.942.678.663
Tổn thất tài sản do thiên tai	10.497.762.967	-
Lỗi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	7.645.515.078
Các khoản tiền phạt	1.393.891.296	2.933.989.814
Khác	11.726.709.827	8.695.350.867
	<u>33.165.008.798</u>	<u>31.217.534.422</u>

37 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.749.451.450.359	1.484.625.110.076
Thuế tính ở thuế suất 20%	349.890.290.072	296.925.022.015
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(221.424.360)	(535.941.940)
Chi phí không được khấu trừ	5.147.561.097	3.372.149.191
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.034.060.469	(2.346.406.434)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	189.674.806	5.348.196.609
Chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển từ những kỳ trước	-	(1.201.063.235)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(15.235.507.326)	-
Ưu đãi thuế	(101.295.122.553)	(118.945.059.574)
Dự phòng thiếu của năm trước	1.146.602.539	(639.409.931)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>242.656.134.744</u>	<u>181.977.486.701</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	250.316.761.205	185.937.868.339
Thuế TNDN - hoãn lại	(7.660.626.461)	(3.960.381.638)
	<u>242.656.134.744</u>	<u>181.977.486.701</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.563.990.615.486	10.031.448.811.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.844.528.441	1.686.098.733.405
Chi phí nhân viên	905.449.107.693	1.300.955.848.619
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	483.454.476.329	456.178.821.893
Chi phí khác	290.000.838.766	214.263.563.290
	<u>10.034.739.566.715</u>	<u>13.688.945.778.629</u>
Trong đó:		
Hoạt động luân chuyển nội bộ của các công ty trong cùng Tập đoàn (*)	<u>5.571.493.073.453</u>	<u>6.973.759.601.219</u>

(*) Hoạt động luân chuyển nội bộ chủ yếu là mua bán nguyên liệu, vật liệu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	7.801.968.225.054	9.088.111.349.285
Doanh thu thuần trong nước	4.218.929.533.164	3.424.682.131.760
Doanh thu thuần	<u>12.020.897.758.218</u>	<u>12.512.793.481.045</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Người đại diện theo pháp luật cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2025 VND	2024 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	124.898.542.488	321.166.150.371
Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	70.580.178.904	291.319.068.570
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	19.580.941.876	31.233.176.074
Xóa sổ tài sản do thiên tai	10.497.762.967	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	9.585.973.176	250.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	1.966.148.850	30.034.918.910
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	374.086.640.000

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon	3.370.607.851.260	3.763.418.052.879
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.127.094.182.225	1.347.143.381.467
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	26.303.243.300	302.389.604
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	435.060.603	208.797.692
Các cá nhân liên quan	244.030.000	40.127.520.000
	<u>4.524.684.367.388</u>	<u>5.151.200.141.642</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các cá nhân liên quan	111.619.084.050	33.455.391.920
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	88.964.861.300	91.407.932.567
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	39.727.020.094	25.397.336.791
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	4.283.853.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.812.994.444	543.837.037
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	225.135.457	22.799.112.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	4.866.786.246
Coast Beacon	-	3.919.916
	<u>248.632.948.345</u>	<u>178.474.316.677</u>
iii) Bán TSCĐ		
Cá nhân liên quan	2.700.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	150.000.000	350.000.000
	<u>2.850.000.000</u>	<u>350.000.000</u>
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.672.150.527	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	712.626.262	-
	<u>5.384.776.789</u>	<u>-</u>
v) Mua bất động sản đầu tư		
Cá nhân liên quan	<u>240.000.000.000</u>	<u>-</u>
vi) Trả nợ vay ngắn hạn		
Cá nhân liên quan	<u>33.000.000.000</u>	<u>-</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2025 VND	2024 VND
vii) Chi phí lãi vay			
Cá nhân liên quan		348.794.523	-
viii) Trả chi phí lãi vay			
Cá nhân liên quan		348.794.523	-
ix) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		24.331.363.276	20.910.642.000
Ban Giám đốc		15.074.813.276	12.470.642.000
Hội đồng Quản trị			
Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	5.796.550.000	5.060.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Trương Tuyết Hoa	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập	520.000.000	520.000.000
Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập	260.000.000	260.000.000
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thị Cẩm Vân (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	120.000.000	260.000.000
Phạm Thanh Tùng (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	220.000.000	-
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên	130.000.000	130.000.000

(*) Các giao dịch với bên liên quan này tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngày mà công ty này không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Coast Beacon	958.967.624.973	1.008.011.918.716
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	31.170.474.291	53.382.319.147
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	-	3.055.045
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	11.039.684	-
Các cá nhân liên quan	187.143.000	698.399.697
	<u>990.336.281.948</u>	<u>1.062.095.692.605</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Các cá nhân liên quan	<u>19.933.000.000</u>	<u>259.933.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Các cá nhân liên quan	<u>5.582.902</u>	<u>1.911.753.680</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các cá nhân liên quan	20.230.513.510	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.979.842.765	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	711.061.513	1.611.575.244
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	236.600.000	121.680.000
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	52.526.400	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	-	1.963.148.832
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
	<u>23.210.544.188</u>	<u>3.701.632.655</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.346.071.029	7.274.752.965
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	294.894.860	958.060.296
	<u>4.640.965.889</u>	<u>8.232.813.261</u>

42 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	13.019.466.907	8.953.280.221
Từ 1 đến 5 năm	31.331.215.858	31.254.402.179
Trên 5 năm	97.212.303.443	103.493.017.090
	<u>141.562.986.208</u>	<u>143.700.699.490</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025 VND
Dưới 1 năm	5.013.796.170
Từ 1 đến 5 năm	2.207.020.028
	<u>7.220.816.198</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng ao nuôi cá tại Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn; mua máy móc và hệ thống xử lý nước tại Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc; xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc đã ký hợp đồng tại Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất ước tính với tổng số tiền là 65.588.517.866 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.576.499.525 Đồng).

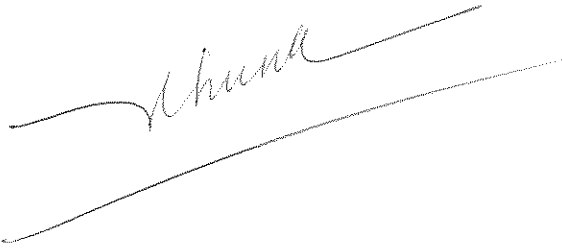
(c) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, một công ty con trong Tập đoàn, có cam kết với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp sẽ triển khai và đưa vào vận hành Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Hoàn Ngọc đã ký các hợp đồng xây dựng và đang triển khai xây dựng dự án nêu trên.

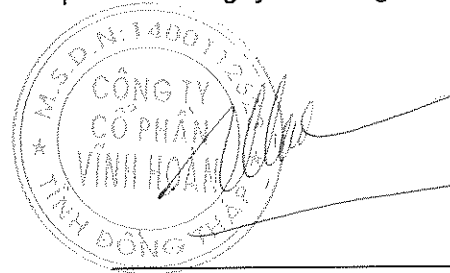
43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ – ĐHCĐ/VHC ngày 12 tháng 2 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty với tổng số cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu quỹ. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa hoàn tất giao dịch mua lại số cổ phiếu quỹ trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Chữ ký được ủy quyền